

Số: ~~048~~/QĐ-TQT

Đông Gia Nghĩa, ngày 20 tháng 1 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công khai dự toán thu, chi Ngân sách nhà nước năm 2026**  
**Trường TH Trần Quốc Toản**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TH TRẦN QUỐC TOẢN**

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ tài Chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 1307/QĐ - UBND, ngày 27/12/2025 của UBND phường Đông Gia Nghĩa về việc giao dự toán thu, chi Ngân sách nhà nước năm 2026;*

*Căn cứ Quyết định số 05/QĐ - TQT, ngày 20/1/2026 của Trường TH Trần Quốc Toản về việc giao dự toán thu, chi NSNN năm 2026;*

*Theo đề nghị của bộ phận kế toán.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công khai dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 của Trường TH Trần Quốc Toản theo Quyết định giao dự toán của cấp có thẩm quyền và biểu công khai kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Nội dung công khai gồm:

Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước được giao năm 2026 (Theo Quyết định số 1307/QĐ - UBND, ngày 27/12/2025 ).

**Điều 3.** Hình thức công khai:

Niêm yết công khai tại bảng thông báo của Trường Tiểu học Trần Quốc Toản  
Công khai trên Trang thông tin điện tử của đơn vị.

Thực hiện theo quy định của pháp luật về công khai ngân sách; việc công khai dự toán được thực hiện chậm nhất trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao dự toán hoặc giao điều chỉnh dự toán.

**Điều 4.** Bộ phận kế toán chịu trách nhiệm lập biểu công khai; các bộ phận, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

*Nơi nhận:*

- Như điều 3;
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG**



*Nguyễn Văn Hương*

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2026

(Kèm theo Quyết định số 04.B.../QĐ-TQT ngày 20/1/2026 của trường TH Trần Quốc Toản)  
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách).



Đơn vị: Đồng

| STT | Nội dung                                                                                      | Dự toán được giao |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 1   | 2                                                                                             | 3                 |
| A   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí                                                   |                   |
| I   | Số thu phí, lệ phí                                                                            |                   |
| 1   | Lệ phí                                                                                        |                   |
| 2   | Phí                                                                                           |                   |
| II  | Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại                                                |                   |
| 1   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề                                                   |                   |
| a   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |                   |
| b   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |                   |
| 2   | Chi quản lý hành chính                                                                        |                   |
| a   | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ                                                         |                   |
| b   | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ                                                   |                   |
| III | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước                                                         |                   |
| 1   | Lệ phí                                                                                        |                   |
| 2   | Phí                                                                                           |                   |
| B   | Dự toán chi ngân sách nhà nước                                                                |                   |
| I   | Nguồn ngân sách trong nước                                                                    | 5.128.710.000     |
| 1   | Chi quản lý hành chính                                                                        | 5.128.710.000     |
| 1.1 | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ                                                         |                   |
| 1.2 | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ                                                   |                   |
| 2   | Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số                          |                   |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ                                                |                   |
| -   | Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ       |                   |
| -   | Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ |                   |
| 2.2 | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |                   |
| 2.3 | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |                   |
| -   | Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo                                                 |                   |
| -   | Nhiệm vụ chuyển đổi số                                                                        |                   |
| 3   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo                                                               | 5.128.710.000     |
| 3.1 | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             | 4.837.579.000     |
| 3.2 | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       | 291.131.000       |
| 4   | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                                                        |                   |
| 4.1 | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |                   |
| 4.2 | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |                   |
| 5   | Chi bảo đảm xã hội                                                                            |                   |
| 5.1 | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |                   |

| STT  | Nội dung                                                                    | Dự toán được giao |
|------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 1    | 2                                                                           | 3                 |
| 5.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                     |                   |
| 6    | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                                                |                   |
| 6.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                           |                   |
| 6.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                     |                   |
| 7    | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                                      |                   |
| 7.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                           |                   |
| 7.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                     |                   |
| 8    | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                                      |                   |
| 8.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                           |                   |
| 8.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                     |                   |
| 9    | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>                     |                   |
| 9.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                           |                   |
| 9.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                     |                   |
| 10   | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                                       |                   |
| 10.1 | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                           |                   |
| 10.2 | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                     |                   |
| II   | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                                                   |                   |
| 1    | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                               |                   |
| 2    | <b>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b> |                   |
| 3    | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo</b>                                      |                   |
| 4    | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                               |                   |
| 5    | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                                                   |                   |
| 6    | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                                                |                   |
| 7    | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                                      |                   |
| 8    | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                                      |                   |
| 9    | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>                     |                   |
| 10   | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                                       |                   |
| III  | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                                              |                   |
| 1    | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                               |                   |
| 2    | <b>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b> |                   |
| 3    | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>                          |                   |
| 4    | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                               |                   |
| 5    | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                                                   |                   |
| 6    | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                                                |                   |
| 7    | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                                      |                   |
| 8    | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                                      |                   |
| 9    | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>                     |                   |
| 10   | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                                       |                   |